

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.

Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: (0710) 3765 080; Fax: (0710) 3765 078

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Thắng

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại (di động): 0908.233.534

Fax: (0710) 3765 078

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2016 (Báo cáo tài chính đính kèm). Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ kính báo.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin



Trần Văn Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31-03-16	01-01-16
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		237.104.472.953	293.608.977.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	172.195.464.398	168.036.031.448
1. Tiền	111		12.195.464.398	7.036.031.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	161.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.884.343.421	49.412.951.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.134.297.971	26.457.297.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.073.975.050	22.627.391.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	676.070.400	328.263.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	22.024.665.134	75.991.386.593
1. Hàng tồn kho	141		22.253.424.688	77.956.811.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(228.759.554)	(1.965.424.687)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	168.608.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	168.608.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		44.332.241.586	45.318.492.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.570.220.859	34.790.325.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	17.654.250.734	18.874.355.770
- Nguyên giá	222		33.952.453.837	33.952.453.837
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(16.298.203.103)	(15.078.098.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	15.915.970.125	15.915.970.125
- Nguyên giá	228		15.915.970.125	15.915.970.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	10.237.613.026	10.277.676.826
- Nguyên giá	231		11.480.389.000	11.480.389.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.242.775.974)	(1.202.712.174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		524.407.701	250.489.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	524.407.701	250.489.430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		281.436.714.539	338.927.469.854



TÀI SẢN	Mã số	TM	31-03-16	01-01-16
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		62.844.337.668	123.918.011.559
I. Nợ ngắn hạn	310		62.844.337.668	123.918.011.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	41.820.450.777	61.670.803.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.478.681.820	39.561.325.000
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.10	400.703.096	3.268.616.061
4. Phải trả cho người lao động	314		243.053.200	4.284.903.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	173.671.910	133.745.732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.932.787.410	11.644.447.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.794.989.455	3.354.169.879
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		218.592.376.871	215.009.458.295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	218.592.376.871	215.009.458.295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.663.391.178	26.080.472.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.080.472.602	15.066.732.504
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.582.918.576	11.013.740.098
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281.436.714.539	338.927.469.854

Cần Thơ, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Ngô Thị Hồng Nga

Nguyễn Thành Công

Trịnh Văn Khiêm

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Mẫu số : B 02- DN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	486.919.357.183	573.445.555.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.505.827.410	3.850.666.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		482.413.529.773	569.594.888.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	467.849.880.838	553.183.766.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.563.648.935	16.411.122.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.413.009.073	279.717.809
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	5.557.237.546	4.535.428.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.823.837.460	4.695.270.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.595.583.002	7.460.141.141
11. Thu nhập khác	31		2.727.273	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.727.273	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.598.310.275	7.460.141.141
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.119.662.055	1.641.231.051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.478.648.220	5.818.910.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		211	291
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		211	291

Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Cần Thơ, ngày 15 tháng 4 năm 2016



Giám Đốc



Trịnh Văn Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.598.310.275	7.460.141.141
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.260.168.836	1.232.383.000
- Các khoản dự phòng	03		(1.736.665.133)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.413.009.073)	(279.717.809)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		3.708.804.905	8.412.806.332
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.445.444.173	(34.281.926.211)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.703.386.592	(15.690.687.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(57.244.679.110)	26.162.056.873
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.310.091)	99.963.559
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.945.876.412)	(2.237.961.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		720.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.174.910.068)	(1.266.376.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.106.859.989	(18.802.124.635)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.496.172.961	399.590.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.496.172.961	399.590.032
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(443.600.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(443.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.159.432.950	(18.402.534.603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		168.036.031.448	66.790.824.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		172.195.464.398	48.388.289.548

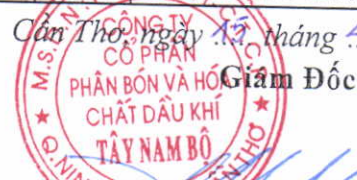
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Cần Thơ, ngày 12 tháng 4 năm 2016



Giám Đốc

Trịnh Văn Khiêm

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 17 tháng 4 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng do Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn, 25% vốn còn lại do các nhà đầu tư khác nắm giữ.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo : thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Tiền Giang.
- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Đồng Tháp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.*

3. *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư :*

- Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

-Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-16	01-01-16
Tiền mặt	39.140.817	134.078.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.156.323.581 (a)	6.901.952.935
Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000 (b)	161.000.000.000
Cộng	172.195.464.398	168.036.031.448

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 31/03/2016 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ, TG	3.313.655.038
- NH TMCP Liên Việt – CN Cần Thơ	212.542.956
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ	150.000.000
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ, ĐT, TG	8.480.125.587

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2016 : phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Phải thu của khách hàng

	31-03-16	01-01-16
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.134.297.971	26.457.297.136
Doanh nghiệp Tư nhân Tư Long	4.908.776.500	7.952.017.500
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	6.440.850.000	11.977.390.570
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	233.649.930	1.050.356.248
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	921.100.000	3.518.268.185
Doanh nghiệp Tư nhân Phân bón Tân Thành	3.381.785.000	0
Cửa hàng VTNN Nguyễn Văn Vo	3.114.900.000	0
Các khách hàng khác	17.133.236.541	1.959.264.633
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.577.168.460	1.266.527.143
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Thạnh- cổ đông	136.986.802	238.155.348

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu khác

	31-03-16		01-01-16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	676.070.400	0	328.263.346	0
Phải thu về lãi tiền gửi		0	83.163.888	
Ký cược, ký quỹ	3.000.000		3.000.000	
Chi hộ	111.718.400		122.916.000	
Tạm ứng	561.352.000		50.000.000	
Phải thu khoản khác		0	69.183.458	
b) Dài hạn				
Cộng	676.070.400	0	328.263.346	0

4. Hàng tồn kho

	31-03-16		01-01-16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	486.447.573		205.069.015	
Hàng hóa	21.766.977.115	228.759.554	77.751.742.265	1.965.424.687
Cộng	22.253.424.688	228.759.554	77.956.811.280	1.965.424.687

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	25.815.691.083	128.128.000	5.383.810.618	2.624.824.136	33.952.453.837
Mua sắm trong kỳ					-
Tặng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/03/2016	25.815.691.083	128.128.000	5.383.810.618	2.624.824.136	33.952.453.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	10.592.757.220	58.505	2.436.942.732	2.048.339.610	15.078.098.067
Khấu hao trong kỳ	934.523.241	5.309.494	208.678.903	71.593.398	1.220.105.036
Thanh lý, nhượng bán					0
Tại ngày 31/03/2016	11.527.280.461	5.367.999	2.645.621.635	2.119.933.008	16.298.203.103
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	15.222.933.863	128.069.495	2.946.867.886	576.484.526	18.874.355.770
Tại ngày 31/03/2016	14.288.410.622	122.760.001	2.738.188.983	504.891.128	17.654.250.734

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.222.687.390 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

6. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	15.915.970.125
Tăng do mua sắm	
Tại ngày 31/03/2016	15.915.970.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	15.915.970.125
Tại ngày 31/03/2016	15.915.970.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

7. **Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01-01-16	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31-03-16
a) BĐSĐT cho thuê				
Nguyên giá BĐSĐT	11.480.389.000			11.480.389.000
- Quyền sử dụng đất	9.714.364.000			9.714.364.000
- Nhà	1.766.025.000			1.766.025.000
Giá trị hao mòn lũy kế	1.202.712.174	40.063.800		1.242.775.974
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	1.202.712.174	40.063.800		1.242.775.974
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	10.277.676.826	-	40.063.800	10.237.613.026
- Quyền sử dụng đất	9.714.364.000			9.714.364.000
- Nhà	563.312.826		40.063.800	523.249.026
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

	31-03-16	01-01-16
a) Ngắn hạn	0	168.608.180
- Chi phí bảo hiểm tài sản 2016	0	21.608.180
- Chi phí quà tặng Hội nghị 2016	0	147.000.000
b) Dài hạn	524.407.701	250.489.430
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	524.407.701	250.489.430
Cộng	524.407.701	419.097.610

9. Phải trả người bán

	31-03-16		01-01-16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.820.450.777	41.820.450.777	61.670.803.554	61.670.803.554
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	38.446.417.813	38.446.417.813	57.182.762.974	57.182.762.974
Công ty cổ phần VINACAM	0	0	2.477.832.000	2.477.832.000
Các đối tượng khác	3.374.032.964	3.374.032.964	2.010.208.580	2.010.208.580
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.714.919.300	1.714.919.300	780.931.869	780.931.869
- CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	38.446.417.813	38.446.417.813	57.182.762.974	57.182.762.974
- Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	179.487	179.487	47.190.473	47.190.473
- CN Côn Sơn – Cty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	63.089.400	63.089.400	53.319.200	53.319.200

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01-01-16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31-03-16
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	196.343.781	272.926.217	363.491.900	105.778.098
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.945.876.412	1.119.662.055	3.945.876.412	119.662.055
- Thuế thu nhập cá nhân	126.395.868	685.657.639	636.790.564	175.262.943
- Thuế môn bài	0	5.000.000	5.000.000	-
- Khác	0			-
Cộng	3.268.616.061	2.083.245.911	4.951.158.876	400.703.096
b) Phải thu				

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí phải trả

	31-03-16	01-01-16
a) Ngắn hạn	173.671.910	133.745.732
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp phân bón	145.671.910	70.880.732
- Chi phí dịch vụ vận hành kho	28.000.000	
- Chi phí kiểm toán BCTC	0	62.865.000
b) Dài hạn		
Cộng	173.671.910	133.745.732

12. Phải trả khác

	31-03-16	01-01-16
a) Ngắn hạn	5.932.787.410	11.644.447.864
- Cổ tức phải trả	1.396.960.000	1.840.560.000
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	4.505.827.410	9.617.283.864
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000.000	186.604.000
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	5.932.787.410	11.644.447.864

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/16	170.000.000.000	18.928.985.693	26.080.472.602	215.009.458.295
Lợi nhuận trong năm			4.478.648.220	4.478.648.220
Trích các quỹ thuộc vốn CSH				-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(895.729.644)	(895.729.644)
Tăng vốn góp				-
Chia cổ tức				-
Chi quỹ				-
Số dư tại 31/03/16	170.000.000.000	18.928.985.693	29.663.391.178	218.592.376.871

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 1 năm 2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	đồng

e. Cổ phiếu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	18.928.985.693	18.928.985.693

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
-Doanh thu Ure Phú Mỹ	338.441.245.000	399.988.342.500
-Doanh thu DAP Phú Mỹ	34.369.407.500	45.595.560.000
-Doanh thu NPK Phú Mỹ	2.930.300.000	11.253.632.500
-Doanh thu Kali Phú Mỹ	96.579.825.000	68.730.750.000
-Doanh thu các loại phân bón khác	10.918.958.300	46.587.763.660
-Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	3.679.621.383	1.289.506.934
Cộng	486.919.357.183	573.445.555.594
- Chiết khấu thương mại	(4.505.827.410)	(3.850.666.740)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	482.413.529.773	569.594.888.854